

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2009

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009		Năm 2008	
				Quý III	Lũy kế	Quý III	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và CCDV	01	35	706,892,589,112	1,814,945,585,802	575,642,394,413	1,691,383,117,007
2	Các khoản giảm trừ	02	36	6,815,331,218	7,309,439,709	304,257,234	2,167,232,163
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		700,077,257,894	1,807,636,146,093	575,338,137,179	1,689,215,884,844
4	Giá vốn hàng bán	11	37	494,418,240,856	1,339,165,080,476	516,454,294,569	1,517,267,710,193
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		205,659,017,038	468,471,065,617	58,883,842,610	171,948,174,651
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	38	23,202,878,118	43,817,518,976	1,162,611,879	2,880,378,213
7	Chi phí tài chính	22	39	11,686,987,363	62,276,611,511	47,322,945,705	85,728,124,522
8	Trong đó: Chi phí lãi vay	23a		9,611,612,939	34,719,839,579	19,428,132,861	55,798,286,700
9	Chi phí tài chính khác	23b		2,075,374,424	27,556,771,932	27,894,812,844	29,929,837,822
10	Chi phí bán hàng	24	40	50,845,115,162	127,474,301,345	19,735,422,744	70,864,441,025
11	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	41	29,492,890,901	67,273,571,008	5,898,775,935	23,411,070,084
12	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30= 20+ (21-22) - (24+25)}	30		136,836,901,730	255,264,100,729	-12,910,689,895	-5,175,082,767
13	Thu nhập khác	31	42	1,253,212,891	3,008,681,342	958,826,841	3,543,462,599
14	Chi phí khác		43		10,000,050	13,911,373	200,293,575
15	Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40	44	1,253,212,891	2,998,681,292	944,915,468	3,343,169,024
16	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	45	138,090,114,621	258,262,782,021	-11,965,774,427	-1,831,913,743
17	Chi phí thuế TNDN hiện hành 25% x (50)		46	17,261,264,327	32,282,847,752		0
18	Chi phí thuế TNDN hoãn lại 50% x (50)				0		0
19	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 + 52)	60	47	120,828,850,294	225,979,934,269	-11,965,774,427	-1,831,913,743

Ngày tháng năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc